Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 8481.80.95

Mã HS	8481.80.95
Mô tả hàng hóa	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt / - Thiết bị khác: / - - Loại khác: / - - - Van plastic khác: / - - - - Có đường kính trong cửa nạp từ 1 cm đến 2,5 cm
Đơn vị	chiếc
Thời điểm tạo	04/11/2026 13:28:50
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/84818095/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	7.5	7,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K14581
Thuế NK ưu đãi (MFN)	5	5%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N14581
Thuế GTGT (VAT)	8/10	8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q14581
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	1	1%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	3.5	3,5%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0/0	0 / 0 (nhiều mức)	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Cần diễn giải
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E13933
ATIGA	2022	2022	0	AT!E13874
ATIGA	2023	2023	0	AT!F13874
ATIGA	2024	2024	0	AT!G13874
ATIGA	2025	2025	0	AT!H13874
ATIGA	2026	2026	0	AT!I13874
ATIGA	2027	2027	0	AT!J13874
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E13928
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F13928

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G13928
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H13928
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I13928
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J13928
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E13929
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F13929
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G13929
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H13929
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I13929
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J13929
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F13932
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H13880
AIFTA	30/12/2022	2022	4	AI!F13888
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	3.5	AI!G13888
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	3.5	AI!H13888
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	3.5	AI!I13888
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	3.5	AI!J13888
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	3.5	AI!K13888
VKFTA	2022	2022	0	VK!E13919
VKFTA	2023	2023	0	VK!F13919
VKFTA	2024	2024	0	VK!G13919
VKFTA	2025	2025	0	VK!H13919
VKFTA	2026	2026	0	VK!I13919
VKFTA	2027	2027	0	VK!J13919
VCFTA	2022	2022		VC!13970
VCFTA	2023	2023		VC!13970

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2024	2024		VC!13970
VCFTA	2025	2025		VC!13970
VCFTA	2026	2026		VC!13970
VCFTA	2027	2027		VC!13970
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D13951
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E13951
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F13951
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G13951
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H13951
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I13951
AHKFTA	2022	2022	3	AKH!D13951
AHKFTA	2023	2023	2	AKH!E13951
AHKFTA	2024	2024	2	AKH!F13951
AHKFTA	2025	2025	1	AKH!G13951
AHKFTA	2026	2026	1	AKH!H13951
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I13951
EVFTA	2022	2022	2,5	EV-NK!D13966
EVFTA	2023	2023	1,6	EV-NK!E13966
EVFTA	2024	2024	0,8	EV-NK!F13966
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G13966
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H13966
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I13966
UKVFTA	2022	2022	2,5	UKV!D13965
UKVFTA	2023	2023	1,6	UKV!E13965
UKVFTA	2024	2024	0,8	UKV!F13965
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G13965

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H13965
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I13965
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D13945
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E13945
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F13945
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G13945
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H13945
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I13945
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J13945
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D13953
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E13953
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F13953
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G13953
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H13953
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I13953
RCEP B	2022	2022	0	B!D13953
RCEP B	2023	2023	0	B!E13953
RCEP B	2024	2024	0	B!F13953
RCEP B	2025	2025	0	B!G13953
RCEP B	2026	2026	0	B!H13953
RCEP B	2027	2027	0	B!I13953
RCEP C	2022	2022	0	C!D13953
RCEP C	2023	2023	0	C!E13953
RCEP C	2024	2024	0	C!F13953
RCEP C	2025	2025	0	C!G13953
RCEP C	2026	2026	0	C!H13953

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I13953
RCEP D	2022	2022	0	D!D13952
RCEP D	2023	2023	0	D!E13952
RCEP D	2024	2024	0	D!F13952
RCEP D	2025	2025	0	D!G13952
RCEP D	2026	2026	0	D!H13952
RCEP D	2027	2027	0	D!I13952
RCEP E	2022	2022	0	E!D13956
RCEP E	2023	2023	0	E!E13956
RCEP E	2024	2024	0	E!F13956
RCEP E	2025	2025	0	E!G13956
RCEP E	2026	2026	0	E!H13956
RCEP E	2027	2027	0	E!I13956
RCEP F	2022	2022	0	F!D13953
RCEP F	2023	2023	0	F!E13953
RCEP F	2024	2024	0	F!F13953
RCEP F	2025	2025	0	F!G13953
RCEP F	2026	2026	0	F!H13953
RCEP F	2027	2027	0	F!I13953
VIFTA	2024	2024	0	VI!F12960
VIFTA	2025	2025	0	VI!G12960
VIFTA	2026	2026	0	VI!H12960
VIFTA	2027	2027	0	VI!I12960

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 8481.80 có 36 dòng thuế; dòng 8481.80.95 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Có đường kính trong cửa nạp từ 1 cm đến 2,5 cm.	8481.80.11 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.12 Bằng vật liệu khác; 8481.80.13 Bằng đồng hoặc hợp kim đồng; 8481.80.14 Bằng vật liệu khác; 8481.80.21 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm; 8481.80.22 Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 8481.80.95 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 8481.80.95	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 8481.80.95. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 5% của mã 8481.80.95 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N14581), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.